

Số: 15 /2008/QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2008

## QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định Bảo vệ tài nguyên nước dưới đất

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

VIỆN KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

CÔNG VĂN ĐẾN

Số: 15.../...

Ngày 8 tháng 01 năm 2009.

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 20 tháng 5 năm 1998;

Căn cứ Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Bảo vệ tài nguyên nước dưới đất.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 3.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Giám đốc các Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Công báo và Website Chính phủ;
- Lưu: VT, TNN, PC

*zxc - kua*

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Công Thành

**QUY ĐỊNH**

**Bảo vệ tài nguyên nước dưới đất**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 15 /2008/QĐ-BTNMT  
ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định vùng cấm, vùng hạn chế xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất; việc bảo vệ nước dưới đất trong các hoạt động khoan, đào, thí nghiệm hiện trường, khai thác nước dưới đất, hoạt động xây dựng, khoáng sản và các hoạt động khác liên quan đến nguồn nước dưới đất.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân) có các hoạt động liên quan tới nguồn nước dưới đất.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hoạt động bảo vệ nước dưới đất là hoạt động phòng ngừa, hạn chế các tác động xấu tới số lượng, chất lượng, giữ cho nguồn nước dưới đất không bị suy thoái, ô nhiễm, cạn kiệt; phục hồi, cải thiện nguồn nước dưới đất bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt; khai thác, sử dụng hợp lý và tiết kiệm nguồn nước dưới đất.

2. Ô nhiễm nguồn nước dưới đất là sự biến đổi chất lượng nguồn nước dưới đất về thành phần vật lý, hóa học, sinh học làm cho nguồn nước không còn phù hợp với tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn nước ngoài được Nhà nước Việt Nam cho phép áp dụng.

3. Suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất là sự suy giảm về số lượng và chất lượng nguồn nước dưới đất so với trạng thái tự nhiên của nó hoặc so với trạng thái của nó quan trắc được trong các thời gian trước đó.

4. Quan trắc nước dưới đất là quá trình đo đạc, theo dõi một cách có hệ thống về mực nước, lưu lượng và các chỉ tiêu chất lượng của nguồn nước dưới

đất nhằm cung cấp thông tin phục vụ việc đánh giá hiện trạng, diễn biến số lượng, chất lượng và các tác động khác đến nguồn nước dưới đất.

#### **Điều 4. Nguyên tắc bảo vệ nước dưới đất**

1. Bảo vệ nước dưới đất phải gắn với khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên nước dưới đất; gắn với các hoạt động bảo vệ nguồn nước mặt, bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng và bảo vệ các tài nguyên thiên nhiên khác có liên quan; hoạt động bảo vệ nước dưới đất ở mỗi địa phương phải gắn với bảo vệ nước dưới đất của các địa phương liền kề và phù hợp với đặc điểm tự nhiên, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng trong từng giai đoạn.

2. Bảo vệ nước dưới đất phải được thực hiện ngay từ khâu lập các quy hoạch phát triển và trong quá trình nghiên cứu, lập các dự án đầu tư có liên quan đến khai thác, sử dụng nguồn nước dưới đất hoặc có các hoạt động ảnh hưởng đến số lượng, chất lượng nguồn nước dưới đất.

3. Bảo vệ nguồn nước dưới đất phải lấy phòng ngừa làm chính, kết hợp với việc khắc phục, hạn chế ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất đối với các tầng chứa nước quan trọng và tại các khu vực nhạy cảm; chú trọng bảo vệ nước dưới đất ở các đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, khu dân cư tập trung.

4. Bảo vệ nước dưới đất là quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan nhà nước và mọi tổ chức, cá nhân. Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất phải có nghĩa vụ khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại do mình gây ra và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 5. Những hành vi bị nghiêm cấm**

1. Thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất, hành nghề khoan nước dưới đất trái với các quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

2. Chôn lấp chất thải vào các lỗ khoan, giếng khoan, giếng đào hoặc các công trình thu nước dưới đất khác.

3. Thải nước thải chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường tràn lan trên mặt đất, xuống giếng thấm, ao thấm, hồ thấm, mương thấm và không đúng nơi quy định.

4. Đưa nước thải, chôn lấp các chất độc, chất phóng xạ, xác động vật dịch bệnh và chất thải nguy hại khác vào trong các tầng chứa nước hoặc vào trong lòng đất không đúng quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

5. Hủy hoại nguồn nước dưới đất; che dấu hành vi hủy hoại nguồn nước dưới đất, cản trở hoạt động bảo vệ nước dưới đất, làm sai lệch thông tin dẫn đến gây hậu quả nghiêm trọng đối với số lượng, chất lượng nguồn nước dưới đất.

6. Không trám, lấp giếng theo quy định của pháp luật.

7. Các hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định của pháp luật.

## Chương II

# VÙNG CẤM, VÙNG HẠN CHẾ XÂY DỰNG MỚI CÔNG TRÌNH KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

### Điều 6. Vùng cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất

1. Vùng cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất, tăng lưu lượng của các công trình khai thác nước dưới đất hiện có (sau đây gọi tắt là vùng cấm khai thác) là vùng thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Vùng có mực nước dưới đất bị hạ thấp vượt quá giới hạn cho phép;
- b) Vùng có tổng lượng nước dưới đất được khai thác vượt quá trữ lượng có thể khai thác;
- c) Vùng nằm trong phạm vi khoảng cách không an toàn môi trường đối với các bãi rác thải tập trung, bãi chôn lấp chất thải, nghĩa trang và các nguồn thải nguy hại khác;
- d) Vùng bị sụt lún đất, biến dạng công trình, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng do khai thác nước dưới đất gây ra;
- đ) Vùng cấm khai thác khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

2. Căn cứ mức độ nguy hại, ngoài việc cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất và tăng lưu lượng của các công trình khai thác nước dưới đất hiện có, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có thể quyết định:

- a) Giảm lưu lượng khai thác hoặc số lượng công trình khai thác nước dưới đất hiện có, đối với trường hợp quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều này;
- b) Cấm toàn bộ hoạt động khai thác nước dưới đất hoặc giảm số lượng công trình, lưu lượng khai thác nước dưới đất hiện có, đối với trường hợp quy định tại điểm c và d khoản 1 Điều này.

3. Việc thực hiện các quy định tại khoản 2 Điều này phải có lộ trình, bảo đảm không gây gián đoạn việc cấp nước sinh hoạt, sản xuất. Tổ chức, cá nhân có công trình khai thác thuộc diện phải trám lấp, phải thực hiện việc trám lấp giếng theo Quyết định số 14/2007/QĐ-BTNMT ngày 04 tháng 9 năm 2007 ban hành Quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng (sau đây gọi chung là Quyết định số 14).

4. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này gồm:

- a) Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định đối với công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 3.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên và đã được cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất;

b) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định đối với các trường hợp không quy định tại điểm a Khoản này.

### **Điều 7. Vùng hạn chế xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất**

1. Vùng hạn chế xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất (sau đây gọi tắt là vùng hạn chế khai thác) là vùng liền kề với vùng cấm khai thác nước dưới đất quy định tại khoản 1 Điều 6 của Quy định này hoặc vùng thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Vùng có mực nước dưới đất bị suy giảm liên tục và hạ thấp gần tới giới hạn cho phép;

b) Vùng có tổng lượng nước khai thác gần đạt tới trữ lượng có thể khai thác;

c) Vùng có nguy cơ sụt lún đất, xâm nhập mặn, gia tăng ô nhiễm nguồn nước do khai thác nước dưới đất gây ra;

d) Vùng nằm trong các đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề đã có hệ thống cấp nước tập trung và chất lượng dịch vụ cấp nước bảo đảm đáp ứng yêu cầu chất lượng, số lượng;

đ) Vùng có nguồn nước dưới đất bị ô nhiễm hoặc có dấu hiệu ô nhiễm nhưng chưa có giải pháp công nghệ xử lý bảo đảm chất lượng;

e) Vùng hạn chế khai thác khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

2. Trong vùng hạn chế khai thác, chỉ được tăng lưu lượng khai thác của các công trình hiện có hoặc xây dựng các công trình khai thác nước dưới đất mới để phục vụ cấp nước ăn uống, sinh hoạt, hoặc cấp nước cho các lĩnh vực sản xuất, dịch vụ ít tiêu tốn nước, có hiệu quả kinh tế cao và phải bảo đảm các điều kiện sau:

a) Tổng lượng nước dưới đất khai thác nhỏ hơn trữ lượng có thể khai thác;

b) Không làm tăng nguy cơ gây sụt lún, xâm nhập mặn, ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất trong vùng hoặc làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng khai thác nước dưới đất của các công trình khai thác nước dưới đất liền kề hiện có;

c) Phù hợp với quy hoạch khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Trường hợp quy định tại điểm d và đ khoản 1 Điều này, ngoài các quy định tại khoản 2 còn hạn chế việc xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất quy mô nhỏ hoặc khoan giếng phục vụ cấp nước trong phạm vi hộ gia đình. Trường hợp đặc biệt thì phải được sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước ở địa phương.

## **Điều 8. Căn cứ xác định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất**

Căn cứ xác định các vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất gồm:

1. Điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu, tập quán sử dụng nước và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng, từng địa phương và các quy định tại Điều 6, 7 của Quy định này;
2. Mức độ hạ thấp mực nước, diễn biến mực nước dưới đất của từng tầng chứa nước trong vùng; giới hạn mực nước hạ thấp cho phép; trữ lượng có thể khai thác của từng tầng chứa nước và của cả vùng;
3. Chất lượng nước và xu thế biến đổi chất lượng nguồn nước dưới đất; các sự cố bất thường về chất lượng nước và môi trường liên quan tới việc khai thác nước dưới đất; những nguy cơ tiềm ẩn có thể gây ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất;
4. Số lượng công trình, lưu lượng khai thác thực tế của từng công trình và của cả vùng; mật độ công trình khai thác thực tế trong vùng; kế hoạch, lộ trình giải quyết nhu cầu sử dụng nước của các tổ chức, cá nhân đang sinh sống, hoạt động trong vùng;
5. Quy mô, mức độ, phạm vi, tính chất nguy hại của chất thải ở các nguồn thải, các bãi chôn lấp chất thải, xác động vật; đặc tính thấm nước của các lớp đất đá tại khu vực nguồn thải và nơi chôn lấp chất thải; các biện pháp bảo vệ nguồn nước dưới đất, môi trường đã được áp dụng;
6. Hiện trạng hệ thống cấp nước và nhu cầu sử dụng nước trong vùng.

## **Điều 9. Trình tự, thủ tục xác định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất**

1. Điều tra, đánh giá xác định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác:
  - a) Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Sở Tài nguyên và Môi trường) tổ chức thực hiện việc điều tra, đánh giá xác định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác theo quy định tại Điều 8 của Quy định này; lập danh mục và bản đồ khoanh vùng phạm vi từng vùng cấm, vùng hạn chế khai thác (sau đây gọi chung là bản đồ phân vùng khai thác) trên địa bàn.
  - b) Nội dung danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác gồm:
    - Danh sách và vị trí địa lý, diện tích, phạm vi hành chính của từng vùng cấm, hạn chế;
    - Chiều sâu hoặc tầng chứa nước cấm, hạn chế khai thác trong từng vùng; các tầng chứa nước hoặc phạm vi chiều sâu không bị cấm, hạn chế đối với trường hợp có nhiều tầng chứa nước mà chỉ cấm, hạn chế khai thác ở một số tầng;

- Những số liệu, căn cứ chính để xác định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác theo quy định tại Điều 8 của Quy định này;

- Danh sách các công trình khai thác nước dưới đất hiện có, chiều sâu khai thác, lưu lượng, phạm vi cấp nước, mục đích cấp nước, số người dùng nước trong từng vùng cấm, hạn chế khai thác;

- Phương án, lộ trình giảm lưu lượng, số lượng công trình khai thác nước dưới đất hiện có và phương án giải quyết nguồn nước ăn uống, sinh hoạt cho nhân dân trong vùng.

c) Bản đồ phân vùng khai thác:

Bản đồ phân vùng khai thác nước dưới đất phải được lập trên nền bản đồ tài nguyên nước dưới đất, thể hiện phạm vi hành chính, có tỷ lệ phù hợp với quy mô, phạm vi của từng địa phương và phải thể hiện các thông tin chủ yếu của mỗi vùng như sau:

- Cao độ, chiều sâu mực nước của các tầng chứa nước;
- Ranh giới mặn - nhạt của các tầng chứa nước (nếu có);
- Vị trí, tên, ranh giới phạm vi các nguồn ô nhiễm chính trong khu vực (nếu có);
- Ranh giới phạm vi vùng cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất;
- Giới hạn chiều sâu hoặc tên các tầng chứa nước cấm, hạn chế khai thác; các tầng chứa nước hoặc phạm vi chiều sâu không cấm, hạn chế khai thác (nếu có).

2. Thẩm định, phê duyệt, công bố vùng cấm, vùng hạn chế khai thác:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả điều tra, danh mục, bản đồ phân vùng khai thác nước dưới đất để tổ chức thẩm định và gửi Cục Quản lý tài nguyên nước để lấy ý kiến.

b) Nội dung thẩm định bao gồm:

- Căn cứ pháp lý, cơ sở khoa học, thực tiễn của việc cấm, hạn chế khai thác ở từng vùng;

- Tính đầy đủ, chính xác của thông tin, dữ liệu, số liệu làm căn cứ để xác định các vùng cấm, vùng hạn chế khai thác;

- Tính hợp lý, khả thi của các phương án, lộ trình đề xuất;

- Ảnh hưởng của việc cấm, hạn chế khai thác đối với việc cấp nước sinh hoạt, sản xuất trong vùng.

c) Thời hạn thẩm định không quá 45 (bốn mươi lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

d) Căn cứ kết quả thẩm định và ý kiến của Cục Quản lý tài nguyên nước, Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn chỉnh danh mục và bản đồ phân vùng khai

thác nước dưới đất (nếu có yêu cầu) trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt;

đ) Trong thời hạn không quá 5 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm gửi văn bản phê duyệt tới Cục Quản lý tài nguyên nước và công bố danh mục, bản đồ phân vùng khai thác nước dưới đất trên các phương tiện thông tin đại chúng tại địa phương, thông báo tới Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đã được phê duyệt.

3. Điều chỉnh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác:

a) Vùng cấm, vùng hạn chế khai thác được xem xét, điều chỉnh định kỳ 5 (năm) năm một lần hoặc khi có một trong các trường hợp sau:

- Có sự thay đổi lớn về các căn cứ xác định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác quy định tại Điều 8 của Quy định này;

- Có sự kiến nghị điều chỉnh của Ủy ban nhân dân cấp huyện liên quan hoặc đa số tổ chức, cá nhân trong vùng.

b) Nội dung điều chỉnh danh mục và bản đồ phân vùng khai thác phải dựa trên kết quả phân tích, đánh giá những yếu tố, căn cứ xác định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác ảnh hưởng đến việc điều chỉnh và phải bảo đảm tính kế thừa;

c) Việc lập, thẩm định, phê duyệt và công bố nội dung điều chỉnh danh mục vùng cấm, hạn chế khai thác và bản đồ phân vùng khai thác nước dưới đất thực hiện theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều này.

### Chương III

## BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT TRONG CÁC HOẠT ĐỘNG KHOAN, ĐÀO, THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG

**Điều 10. Yêu cầu chung về bảo vệ nguồn nước dưới đất trong việc thiết kế, thi công các lỗ khoan, giếng khoan**

Tổ chức, cá nhân thiết kế, thi công các lỗ khoan, giếng khoan (sau đây gọi chung là giếng khoan) trong hoạt động điều tra khảo sát, nghiên cứu, thăm dò, khai thác, quan trắc nước dưới đất; điều tra khảo sát, nghiên cứu, thăm dò khoáng sản; điều tra, khảo sát, thi công nền móng, xây dựng công trình ngầm, tháo khô mỏ, hồ móng phải bảo đảm tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan và bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ nguồn nước dưới đất như sau:

1. Phải chống ống tạm thời với chiều sâu tối thiểu là 3m; miệng ống chống cao hơn mặt đất xung quanh miệng giếng tối thiểu 0,2m và phải bảo vệ, duy trì trong suốt quá trình thi công và thực hiện các nhiệm vụ trong giếng khoan;



